

Số: 2866 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn
tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 800/2010/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 102/2004/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2004 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2004 - 2020; Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1461/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 789/TCTL-QLNN ngày 26/6/2014 của Tổng cục Thủy lợi về việc góp ý kiến Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4954/TTr-SNN ngày 25/12/2013, Tờ trình số 170/TTr-SNN ngày 16/01/2014, Tờ trình số 676/TTr-SNN ngày 05/3/2014 và Văn bản số 3221/SNN-TL ngày 06/8/2014; Sở Xây dựng tại Văn bản số 134/SXD-HT ngày 25/02/2014 và Văn bản số 797/SXD-HT ngày 05/8/2014; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 945/SKH-KTN ngày 04/8/2014; Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Hà Tĩnh tại Văn bản số 106/CV-CTCN ngày 04/9/2014; Liên Sở: Nông nghiệp và PTNT - Xây dựng tại Văn bản số 3715/LN-NN&PTNT-XD ngày 09/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi quy hoạch:

Các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (không bao gồm các xã nằm trong Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/05/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh).

2. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ.

2.1. Quan điểm.

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan; làm cơ sở đầu tư phát triển cấp nước cho các vùng nông thôn một cách bền vững, ưu tiên theo hướng hiện đại hóa, góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các vùng, các ngành.

- Đảm bảo kết nối với Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp thành các vùng, cụm công trình liên xã trong việc đầu tư xây dựng công trình.

- Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn với chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế và các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Nâng cao mức bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho cư dân nông thôn trong mọi điều kiện.

- Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước, các công trình cấp nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt, theo đúng các quy định hiện hành, không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Thống nhất việc gắn kết giữa quy hoạch cấp nước đô thị với cấp nước nông thôn, trong đó ưu tiên chú trọng việc mở rộng mạng lưới các công trình cấp nước đô thị để cấp nước cho các xã vùng ven đô đã có tuyến đường ống chính đi qua.

- Ưu tiên phát triển các công trình cấp nước tập trung cho vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, các vùng bị ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm xăng dầu, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới.

- Tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế, xã hội hoá, huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển cấp nước vùng nông thôn theo hình thức doanh nghiệp đầu tư có hỗ trợ của Nhà nước.

2.2. Mục tiêu.

2.2.1. Mục tiêu chung.

- Làm cơ sở trong việc quản lý, điều hành, chỉ đạo về phát triển cấp nước sinh hoạt các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh, tránh việc xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt không đủ điều kiện, xây dựng cục bộ, hiệu quả thấp, gây lãng phí ngân sách nhà nước và nhân dân; lập và xây dựng các kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm, xây dựng các chương trình dự án để thực hiện các mục tiêu định hướng cấp nước sinh hoạt nông thôn;

- Khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ nguồn nước và môi trường, nhằm đảm bảo phát triển nguồn nước một cách bền vững, từng bước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân vùng nông thôn, góp phần thực hiện thành công Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới;

- Nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn thông qua việc cải thiện các dịch vụ cấp nước sạch, vệ sinh môi trường; đồng thời nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường nguồn nước trên địa bàn;

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với sức khỏe của dân cư nông thôn do các điều kiện hạn chế về cung cấp nước sinh hoạt kém chất lượng gây ra, đồng thời thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống và mức sống của người dân giữa đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh; góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh Hà Tĩnh.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Giai đoạn từ năm 2014 - 2015:

Đảm bảo 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trong đó có 45% được sử dụng nước đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT của Bộ Y tế với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày.đêm.

- Giai đoạn từ năm 2016 - 2020:

Đảm bảo 100% người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó 80% người dân được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT

của Bộ Y tế với số lượng ít nhất 80 lít/người/ngày.đêm. Phát triển, xây dựng công trình cấp nước tập trung, từng bước thay thế dần các công trình cấp nước nhỏ lẻ để đảm bảo đến năm 2020 Hà Tĩnh có 70% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung.

b) Giai đoạn đến năm 2030:

Phấn đấu 100% số dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, với số lượng bình quân 100 lít/người/ngày.đêm; trong đó 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QCVN 02/BYT của Bộ Y tế. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực cấp nước .

2.3. Nhiệm vụ.

- Phân tích, đánh giá các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn đã đầu tư xây dựng giai đoạn 2001 - 2012; phân tích làm rõ những nguyên nhân tồn tại gây lãng phí và kém hiệu quả trong đầu tư xây dựng quản lý các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; đề ra mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch và các giải pháp phù hợp để khắc phục và đầu tư xây dựng mới.

- Nghiên cứu xác định nguồn cấp nước, đánh giá trữ lượng, chất lượng và phương án đầu tư xây dựng công trình trong vùng quy hoạch trên cơ sở mối liên hệ khu vực, liên vùng cùng hưởng lợi nguồn nước để xác định nhu cầu đầu tư, quy mô và công tác quản lý nhằm tối ưu về kinh tế - kỹ thuật.

- Đề xuất phương án đầu tư xây dựng công trình cho từng vùng: loại công trình, công nghệ xử lý, hình thức đầu tư, nguồn vốn, lộ trình thực hiện theo giai đoạn, ưu tiên những vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nguồn nước ô nhiễm, thiếu nước sinh hoạt.

3. Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn:

3.1. Phân tiểu vùng quy hoạch

Toàn tỉnh được phân thành 78 tiểu vùng (trong đó có 3 hệ thống cấp nước sinh hoạt liên huyện, 39 hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã, 36 hệ thống cấp nước sinh hoạt nội xã). Trên cơ sở điều kiện về nguồn nước, vị trí địa lý, địa hình, cơ sở hạ tầng, quản lý, các đặc trưng riêng của cấp nước nông thôn tỉnh đề tiến hành phân vùng và tiểu vùng quy hoạch, nhằm đề xuất phương án quy hoạch phù hợp, hiệu quả, cụ thể:

- Thống nhất việc gắn kết giữa quy hoạch cấp nước đô thị với cấp nước nông thôn, trong đó chú trọng đến các xã không nằm trong quy hoạch cấp nước đô thị đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 11/5/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhưng đã có hệ thống đường ống cấp nước đô thị đi qua đưa vào phương án mở rộng hệ thống cấp nước của các công trình cấp nước đô thị do các doanh nghiệp quản lý, đảm bảo hiệu quả, ổn định, chất lượng, giá thành hợp lý.

- Chú trọng các khu vực khó khăn về nguồn nước: Vùng nguồn nước bị nhiễm xăng, dầu (xã Phú Phong, Hương Long - huyện Hương Khê); vùng nhiễm

thuốc trừ sâu (165 điểm ô nhiễm); vùng nhiễm phèn, nhiễm mặn (các xã vùng Bắc Thạch Hà, vùng giữa huyện Can Lộc, vùng giữa và hạ huyện Đức Thọ, Nam Cẩm Xuyên và Bắc Kỳ Anh); vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước (các xã vùng Cửa Hội - huyện Nghi Xuân, vùng biển ngang huyện Thạch Hà, vùng ven biển huyện Cẩm Xuyên, các xã: Sơn Phúc, Sơn Mai, Sơn Thủy thuộc huyện Hương Sơn; vùng thường xuyên bị ngập lụt (các xã nằm ngoài đê La Giang, các xã vùng lũ huyện Hương Khê, Vũ Quang...).

(chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

3.2. Nguồn nước:

Nguồn nước chủ yếu được khai thác từ nguồn nước mặt (các sông, suối, hồ chứa, đập dâng) và nguồn nước ngầm phải đảm bảo chất lượng, cụ thể:

- Nguồn nước sử dụng từ các hồ chứa: bổ sung nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và chuyển đổi mục đích sử dụng của 39 hồ chứa và 7 đập dâng.
- Đối với các tiêu vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước mặt thì nghiên cứu giải pháp khai thác nguồn nước ngầm.

(chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3.3. Phương án, vị trí, quy mô công suất các công trình cấp nước.

a) Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư nâng cấp và mở rộng mạng lưới 15 công trình, xây dựng mới 28 công trình, nâng tổng công suất các công trình cấp nước tập trung hiện tại (năm 2013) từ 12.887 m³/ngày.đêm (cấp cho 112.000 người) đến năm 2020 tổng công suất các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đạt 64.537 m³/ngày.đêm, đảm bảo cấp đủ cho 531.000 người (đạt 70%), còn lại 30% số dân sử dụng nguồn nước từ các công trình nhỏ lẻ và hộ gia đình, cụ thể:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng 09 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung từ công suất 5.340 m³/ngày.đêm lên công suất 10.040 m³/ngày.đêm cấp nước tăng thêm cho 38.000 người.

- Mở rộng mạng lưới 06 công trình cấp nước đô thị cấp nước tăng thêm cho 51.000 người, công suất sử dụng 6.300 m³/ngày.đêm.

- Xây dựng mới 28 công trình cấp nước tập trung với công suất 40.650 m³/ngày.đêm cấp nước cho 330.000 người.

- Hỗ trợ các thiết bị, công nghệ xử lý nước nhỏ lẻ hộ gia đình để cấp nước cho người dân ở những khu vực riêng lẻ, độc lập tại các vùng miền núi, vùng ven biển, vùng khó khăn về nguồn nước để người dân được sử dụng nước sạch.

(chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

b) Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư nâng cấp và mở rộng mạng lưới 12 công trình, xây dựng mới 29 công trình, nâng tổng công suất các công trình cấp nước tập trung từ 64.537 m³/ngày.đêm, cấp cho 531.000 người (năm 2020) đến năm 2030 tổng công suất các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung là 93.517 m³/ngày.đêm,

đảm bảo cấp đủ cho 720.000 người (đạt 80%), còn lại 20% số dân sử dụng nguồn nước từ các công trình nhỏ lẻ và hộ gia đình, cụ thể:

- Đầu tư mở rộng mạng lưới 12 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung từ công suất 9.180 m³/ngày.đêm lên công suất 13.990 m³/ngày.đêm cấp tăng thêm cho 31.000 người.

- Xây dựng mới 29 công trình cấp nước tập trung với công suất 24.170 m³/ngày.đêm cấp nước cho 157.000 người.

(chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

3.4. Các dự án ưu tiên đầu tư.

- Từ 2014 đến năm 2015: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới 15 công trình cấp nước tập trung (nâng cấp, mở rộng mạng lưới 06 công trình, xây dựng mới 09 công trình), ưu tiên cho các vùng có nhu cầu cấp thiết về nước sinh hoạt, gồm: các vùng thiếu nước, vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phen, nhiễm bần, nhiễm quặng, các nhà máy đã xây dựng mà chưa có hệ thống đường ống cấp I, cấp II, các xã nằm trong kế hoạch phân đấu về đích nông thôn mới đến năm 2015, các xã có nhu cầu nước cấp thiết trong vùng tái định cư.

(chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

3.5. Các xã nông thôn thuộc phạm vi quy hoạch cấp nước vùng tỉnh:

(chi tiết có Phụ lục 06 kèm theo)

4. Vốn và nguồn vốn đầu tư:

4.1. Vốn đầu tư dự kiến:

- Giai đoạn đến năm 2020: Tổng kinh phí 1.150.093 triệu đồng, trong đó:

+ Đầu tư xây dựng CTCN tập trung: 1.119.724 triệu đồng.

+ Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ: 30.369 triệu đồng.

- Giai đoạn 2020 đến năm 2030: Tổng kinh phí 800.129 triệu đồng, trong đó:

+ Đầu tư xây dựng CTCN tập trung: 774.191 triệu đồng.

+ Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ: 25.938 triệu đồng.

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư như bảng sau:

(Đơn vị: Triệu VNĐ)

TT	Giai đoạn	Tổng vốn	Nguồn vốn			
			Ngân sách	Vốn ODA và tài trợ	Tư nhân đầu tư	Đổi ứng của người dân
1	2014-2020	100%	25%	45%	10%	20%
		1.150.093	287.523	517.542	115.009	230.019
2	2020-2030	100%	30%	35%	15%	20%
		800.129	240.039	280.045	120.019	160.026

5. Các giải pháp thực hiện:

5.1. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về Tài nguyên nước cho cán bộ và nhân dân; phổ biến các quy định của pháp luật về xử lý nguồn nước thải công nghiệp, xử lý các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông - lâm nghiệp và kiên quyết xử lý nghiêm đối với mọi trường hợp vi phạm nhằm bảo vệ nguồn nước sinh hoạt cho người dân nông thôn đạt tiêu chuẩn quy định.

- Công bố Quy hoạch trên các Website và phương tiện thông tin đại chúng.

- Quản lý xây dựng các công trình, phân cấp, ủy quyền để quản lý đầu tư thực hiện xây dựng các công trình cấp nước nông thôn.

- Thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý và đảm bảo hiệu quả, tránh tình trạng khai thác không theo quy hoạch, đặc biệt những khu vực có địa tầng yếu, các vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phèn, nhiễm bần, nhiễm quặng... ở trên địa bàn một số khu vực nông thôn.

- Tổ chức truyền thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội và phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức.

- Tổ chức các lớp tập huấn trực tiếp cho người dân tại các thôn, xã về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

5.2. Giải pháp đầu tư và huy động vốn:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn Ngân sách nhà nước (lồng ghép các dự án từ khi lập kế hoạch, dùng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tại các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, các vùng bị nhiễm xăng dầu, nhiễm thuốc trừ sâu, nhiễm phèn, nhiễm bần, nhiễm quặng... và hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách, những vùng di dân tái định cư, những xã chuẩn bị về đích xây dựng nông thôn mới...).

- Đa dạng hóa việc huy động các nguồn vốn khác, huy động vốn quốc tế, vốn dân đóng góp, vốn doanh nghiệp, vốn tư nhân.

- Xã hội hóa đầu tư công trình nước sạch: Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh nước sạch.

5.3. Giải pháp nguồn nhân lực:

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu, mức độ phân cấp quản lý cho các cấp; bố trí nhân lực hợp lý để đảm bảo sự phục vụ lâu dài theo hướng đào tạo nguồn nhân lực tại cơ sở. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở cấp huyện, xã.

- Tổ chức đào tạo miễn phí cho người dân vùng miền núi, dân tộc thiểu số.

5.4. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa; chính sách về thủ tục cấp phép về đất đai, thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sinh hoạt nông thôn, có chính sách ưu đãi để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước nông thôn.

- Đa dạng hóa nguồn kinh phí, trong đó xã hội hóa nguồn lực tài chính là chủ yếu thực hiện theo hướng vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào nước sạch.

5.5. Giải pháp khoa học công nghệ:

- Áp dụng công nghệ mới, trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp với điều kiện thực tế.

- Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng cấp nước đến hộ gia đình, hạn chế phát triển công trình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ hộ gia đình. Tiến tới phát triển cấp nước hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Áp dụng khoa học công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo bền vững.

- Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.

- Nghiên cứu, đề xuất nhiều loại hình công nghệ mới, giảm giá thành để giúp người dân lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

5.6. Giải pháp về quản lý:

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa cơ quan các cấp (tỉnh, huyện, xã) đối với việc cấp nước sinh hoạt nông thôn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành.

- Tăng cường củng cố bộ máy quản lý nhà nước các cấp từ tỉnh đến cơ sở về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm phát huy hiệu quả công trình.

- Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung, cập nhật quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm.

- Xây dựng giá nước sạch phù hợp với Khung giá nước theo quy định của UBND tỉnh, đảm bảo các đơn vị cấp nước duy trì phát triển, khuyến khích nâng

cao chất lượng dịch vụ, góp phần tiết kiệm sử dụng nước, có xét đến hỗ trợ người nghèo.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để quản lý và điều hành đạt hiệu quả cao, tránh đầu tư dàn trải. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

- Xây dựng mô hình quản lý công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn sau đầu tư đảm bảo cấp nước bền vững, hiệu quả, theo hướng:

+ Các công trình cấp nước nông thôn sử dụng nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách cần thiết phải thành lập một đơn vị đầu mối (Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hoặc Doanh nghiệp) có đủ điều kiện năng lực quản lý, vận hành khai thác và duy tu bảo dưỡng đối với tất cả các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên toàn tỉnh.

+ Các công trình lấy nguồn từ hệ thống cấp nước đô thị do Doanh nghiệp hoặc Ban QL Khu kinh tế của tỉnh quản lý thì giao cho Doanh nghiệp đó hoặc Ban QL Khu kinh tế của tỉnh quản lý.

+ Các công trình cấp nước do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư xây dựng thì giao cho tổ chức, cá nhân đó tự quản lý, khai thác công trình theo đúng quy định của pháp luật.

+ Các công trình cấp nước có quy mô nhỏ, cấp nước cho một số hộ dân trong địa phận một thôn, xóm có thể giao cho các hợp tác xã, tổ hợp tác quản lý hoặc đấu thầu quản lý, khai thác theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch đã được phê duyệt và danh mục các dự án ưu tiên thu hút vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và nguồn vốn cụ thể; nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng cách phối hợp lồng ghép các chương trình để triển khai thực hiện tốt quy hoạch; xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để quản lý và điều hành đạt hiệu quả cao, tránh đầu tư dàn trải. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh để có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời;

- Chủ động phối kết hợp với các sở, ngành, các địa phương nghiên cứu, kiến nghị với UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của địa phương quản lý phát triển theo các định hướng quy hoạch được duyệt, khuyến khích đẩy mạnh thu hút sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư vào thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh;

- Chỉ đạo đầu tư tập trung có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực, ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có để phát huy hiệu quả lâu dài;

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý các cấp cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp cán bộ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, cụ thể hóa việc phân công, phân cấp, đề cao trách nhiệm cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính: Trên cơ sở quy hoạch, chương trình dự án đầu tư, cơ chế, chính sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư thực hiện quy hoạch; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn ngân sách cho phát triển nước sạch nông thôn đúng mục đích, có hiệu quả.

3. Sở Xây dựng: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương liên quan quản lý quy hoạch, đảm bảo đồng bộ, gắn kết với Quy hoạch cấp nước đô thị, các Khu kinh tế, Khu công nghiệp đã được phê duyệt.

4. Các sở, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch có hiệu quả, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu đề ra.

5. UBND các huyện, thành phố, thị xã:

- Tuyên truyền, phổ biến về quy hoạch đến các tổ chức, cơ quan, chính quyền các xã trên địa bàn và đến tận người dân;

- Chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cụ thể hoá, cập nhật các quy hoạch có liên quan, xây dựng và lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt, góp phần thực hiện và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

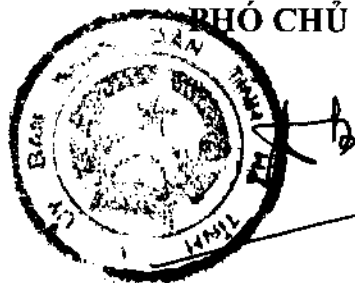
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Các tổ CV, VPUB;
- Lưu VT, NL.

Gửi Bản giấy và điện tử.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

PHẦN TIÊU VÙNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tiểu vùng	Địa điểm (xã)	Giải pháp quy hoạch	Nguồn nước	Loại công nghệ xử lý	Công suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /ngày)		Giai đoạn thực hiện	
						Đến 2020	Đến 2030	Xây dựng	Nâng cấp, mở rộng
I. Huyện Cẩm Xuyên									
1	I.1	Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Vinh, Cẩm Bình	Sử dụng NNMN Bắc Cẩm Xuyên cấp nước cho 4 xã (2700m ³ /ngày)	Kê Gò - Bộc Nguyễn	I	7750	3250	Xây dựng	2014-2020
2	I.2	Cẩm Mỹ, Cẩm Quang, Cẩm Yên, Cẩm Huy, Cẩm Duệ, Cẩm Hòa, Cẩm Dương	Xây dựng HTCN liên xã, nhà máy đặt tại xã Cẩm Mỹ, đường ống chính chạy dọc kênh chính kê Gò	Kê Gò	I	2400	1200	2014 - 2020	
3	I.3	Cẩm Nhung	Sửa chữa, hiện đại hóa NNMN Cẩm Nhung	Nước ngầm	III	0	0		2020 - 2030
4	I.4	Cẩm Thăng, Cẩm Hà, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lộc, Cẩm Nam, Cẩm Phúc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Trung, Cẩm Phúc, TT Thiên Cẩm	- Giai đoạn đến 2020: Đầu tư xây dựng NNMN đặt tại núi Phương Hoàng xã Cẩm Sơn cấp cho các xã Cẩm Thăng, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Phúc, Cẩm Sơn, 1/2 Cẩm Thịnh, 1/4 Cẩm Lĩnh và TT Thiên Cẩm. - Giai đoạn sau 2020: Mở rộng quy mô nhà máy cấp đủ cho các xã còn lại trong tiểu vùng. (Những khu vực dân cư ở rải rác của các xã miền núi như Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Lĩnh thực hiện giải pháp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho hộ và nhóm hộ gia đình.)	Hồ sông Rác	I	3500	1850	2014 - 2020	2020 - 2030
II. Huyện Thạch Hà									
5	II.1	Nam Hương, Thạch Hương, Thạch Điện	Mở rộng NNMN Bắc Cẩm Xuyên cấp nước cho ba xã, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác	Hồ Bộc Nguyễn	I	5000	2860	2020 - 2030	
6	II.1	Thạch Xuân, Thạch Vinh, Thạch Lưu, Thạch Đài	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thạch Xuân, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Khe Xai	I	650	550	2014 - 2020	
7	II.2	Bác Sơn	Nâng cấp, hiện đại hóa NNMN Bắc Sơn, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Khe Môn	I	1350	800	2020 - 2030	
8	II.3	Ngọc Sơn, Thạch Ngọc, Thạch Tiến, Thạch Thanh	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Ngọc Sơn, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Khe Môn	I	100	60	2014 - 2020	
9	II.4	Việt Xuyên, Thạch Liên, Phú Việt, Thạch Kênh	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thạch Kênh, đường ống chính chạy dọc QL1A (đã có dự án của ADB)	Sông Gia	II	850	450	2014 - 2020	
10	II.5	Thạch Sơn	Sử dụng NNMN Thạch Sơn đang xây dựng	Sông Nghen	II	1200	550	2014 - 2020	
11	II.6	Thạch Đình, Thạch Bàn	Xây dựng NNMN lấy nước từ khe Hao Hao cấp cho xã Thạch Bàn và một phần Thạch Đình, các thôn còn lại sử dụng CT cấp nước nhỏ lẻ	Khe Hao Hao	II	450	100	2020 - 2030	
12	II.7	Thạch Tân	Mở rộng mạng lưới cấp của NNMN TP. Hà Tĩnh	Hồ Bộc Nguyễn	II	400	350	2014 - 2020	
III. Huyện Lộc Hà									
13	III.1	Thạch Mỹ, Mai Phú, Thạch Châu, Phú Lưu	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thạch Mỹ	Sông Nghen	II	400	250	2014 - 2020	
14	III.2	Tân Lộc	Sửa chữa NNMN Tân Lộc (Phần mạng lưới đường ống) cấp cho toàn xã	Hồ Khe Hao	I	5850	700	2014 - 2020	
15	III.3	Hồng Lộc, Hậu Lộc, Bình Lộc, Thịnh Lộc, An Lộc, Thạch Bằng, Thạch Kim (Tân Lộc)	- Giai đoạn đến 2020: Hoàn thiện NNMN đặt tại xã Tân Lộc, cấp nước cho xã Thạch Bằng, Thạch Kim và một phần Thịnh Lộc. Các xã còn lại dùng các giải pháp cấp nước nhỏ lẻ. - Giai đoạn sau 2020: Mở rộng quy mô nhà máy cấp đủ cho các xã còn lại, riêng các xóm Trương An và Quan Lam của xã Hồng Lộc thì sử dụng giải pháp cấp nước nhỏ lẻ do dân cư ở rải rác.	Hồ Khe Hao	I	1800	150	2014 - 2020	
IV. Huyện Can Lộc									
16	IV.1	Mỹ Lộc, Sơn Lộc, Quang Lộc, Xuân Lộc	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Mỹ Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Cửa Thờ - Trại Tiều	I	7500	3350	2014 - 2020	
17	IV.2	Thượng Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Đông Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Cửa Thờ - Trại Tiều	I	1900	1000	2014 - 2020	
18	IV.3	Vĩnh Lộc	Nâng cấp, mở rộng 2 NNMN Phúc Giang và Chiến Thắng đảm bảo cấp đủ cho toàn xã.	Khe Vực Trông	II	1000	500	2014 - 2020	
19	IV.4	Phù Lộc, Yên Lộc, Gia Hanh, Thanh Lộc	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Phù Lộc, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Vực Trông	I	50	50	2020 - 2030	
20	IV.5	Kim Lộc	Nâng cấp, mở rộng NNMN Kim Lộc đảm bảo cấp đủ cho toàn xã.	Kênh Hồi Quốc	I	1400	750	2020 - 2030	
21	IV.6	Thương Nga, Song Lộc, Trường Lộc	Đầu tư xây dựng NNMN liên xã, nhà máy đặt tại xã Thương Nga, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Khe Lang	II	250	50	2020 - 2030	
22	IV.6				I	750	400	2020 - 2030	



[Handwritten signature]

TT	Tiểu vùng	Địa điểm (xã)	Giải pháp quy hoạch	Nguồn nước	Loại công nghệ xử lý	Công suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /ngày)		Giai đoạn thực hiện	
						Đến 2020	Đến 2030	Xây dựng	Nâng cấp, mở rộng
20	IV.7	Khánh Lộc	Công suất của nhà máy đập ứng nhu cầu dùng nước (550m ³ /ngày, đêm), mở rộng mạng lưới để cấp đủ cho toàn xã	Sông Nhe	II	0	50	Xây dựng	2014-2030
21	IV.8	Thiên Lộc	Hiện nay NMN đang trong quá trình bàn giao đưa vào sử dụng. Công suất thiết kế (1.400 m ³ /ngày). Cần thực hiện tốt công tác quản lý khai thác và duy tu bảo dưỡng.	Hồ Khe Trục	I	600	100		2020 - 2030
22	IV.9	Thuần Thiện, Tùng Lộc	Đầu tư xây dựng NMN, nhà máy đặt tại xã Thuần Thiện, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Cù Lây	I	1400	400	2014 - 2020	
23	IV.10	Tiên Lộc	Nâng cấp, mở rộng NMN Tiên Lộc đảm bảo cấp đủ cho toàn xã	Sông Nghèn	II	150	50		2020 - 2030
V. Huyện Nghi Xuân									
24	V.1	Xuân Lĩnh	Đầu tư xây dựng NMN Xuân Lĩnh, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Xây dựng mới hồ Khe L	II	200	150	2014 - 2020	
25	V.2	Xuân Lâm	Đầu tư xây dựng NMN tại xã Xuân Lâm, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Xây dựng mới hồ Khe N	II	200	150	2014 - 2020	
26	V.3	Xuân Hồng	Đầu tư xây dựng NMN tại xã Xuân Hồng, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Khe Làng	I	400	300	2014 - 2020	
27	V.4	Xuân Phố, Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội	PA1: Đầu tư với HTCN của XNCN huyện Nghi Xuân, đầu tư xây dựng HTCN, đường ống chính chạy dọc đường TL1, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	HTCN TT Nghi Xuân	I	1400	400	2014 - 2020	
28	V.5	Xuân Hoa, Xuân Liên	Đầu tư xây dựng NMN liên xã, vị trí NMN đặt tại xã Xuân Liên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Xuân Hoa	I	1100	500	2020 - 2030	
29	V.6	Cương Gián	Sử dụng cơ sở hạ tầng và mạng lưới đường ống NMN Cương Gián hiện có, đối nguồn nước nhà máy.	Hồ Cao Sơn	I	900	450		2014 - 2020
30	V.7	Xuân Viên	Mở rộng quy mô cấp nước của NMN Thị trấn Nghi Xuân, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	HTCN TT Nghi Xuân	I	350	100		2014 - 2020
VI. Huyện Đức Thọ									
31	IV.6	Đức An, Đức Dũng, Đức Thành	Lấy nước từ HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Thường Nga, lấy nguồn nước từ hồ Khe Lang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Khe Lang	I	950	350	2020 - 2030	
32	VII.1	Đức Lạng, Đức Đồng	Nâng cấp NMN Đức Lạng (650m ³ /ngày, đêm), mở rộng mạng lưới đường ống, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngân Sầu	II	500	300		2020 - 2030
33	VII.2	Đức Lạc, Đức Hòa	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Lạc lấy nguồn nước từ sông Ngân Sầu, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngân Sầu	II	450	200	2020 - 2030	
34	VII.3	Đức Lập	Đầu tư xây dựng NMN Đức Lập, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hệ thống Ngăn Trượt	II	200	100	2020 - 2030	
35	VII.4	Tân Hương	Đầu tư xây dựng NMN Tân Hương, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Đập Thanh Niên	II	100	100	2020 - 2030	
36	VII.5	Bùi Xá, Đức La	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn Đức Thọ	sông La	II	450	50	2014 - 2020	
37	VII.6	Đức Nhân	Sử dụng NMN Đức Nhân (1000m ³ /ngày), mở rộng mạng lưới cấp cho toàn xã	sông La	II	0	50	2014 - 2020	
38	VII.7	Đức Quang, Đức Vinh (Yên Hồ)	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại cầu Đò Hào xã Yên Hồ (trong đê)	Sông La	II	300	50	2014 - 2020	
39	VII.8	Yên Hồ	Nâng cấp, mở rộng NMN Yên Hồ đảm bảo cấp đủ cho toàn xã	Kênh nhà Lê	II	50	50	2020 - 2030	
40	VII.9	Thái Yên	Nâng cấp, mở rộng NMN Thái Yên đảm bảo cấp đủ cho toàn xã.	Kênh nhà Lê	I	250	550	2014 - 2020	
41	VII.10	Trương Sơn, Liên Minh, Đức Tung, Đức Châu	Nâng cấp, mở rộng NMN Trương Sơn thành HTCN liên xã, NMN (Giải pháp xây nhà máy tránh ngập lụt), kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông La	II	850	200	2014 - 2020	
VII. Huyện Vũ Quang									
42	VIII.1	Ấn Phú, Đức Giang (25%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Ấn Phú, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Thượng Khe Cây	II	200	100	2014 - 2020	
43	VIII.2	Đức Lĩnh, Đức Giang (75%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Lĩnh, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngân Sầu	II	350	450	2020 - 2030	
44	VIII.3	Đức Hương (30%), Đức Liên (10%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Liên (bờ hữu sông Ngân Sầu), kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngân Sầu	II	100	50	2020 - 2030	
45	VIII.4	Hương Thọ, Hương Quang	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại hồ Hồi Trung (khu Tái định cư), kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Hồi Trung, Hồ Khe Rây	I	250	200	2020 - 2030	
46	VIII.5	Đức Bồng, Đức Liên (90%), Đức Hương (70%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Đức Bồng, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngân Sầu	II	500	300	2014 - 2020	

TT	Tiểu vùng	Địa điểm (xã)	Giải pháp quy hoạch	Nguồn nước	Loại công nghệ xử lý	Công suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /ngày)		Giai đoạn thực hiện	
						Đến 2020	Đến 2030	Xây dựng	Nâng cấp, mở rộng
45	VIII.6	Sơn Thọ (80%), Hương Điền	Xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Sơn Thọ, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Nguyễn Văn Trỗi, Hồ Khe Cỏ	I	200	150	2014 - 2020	
VIII. Huyện Hương Sơn									
46	VIII.1	Sơn Trường	Điều tư xây dựng NMIN Sơn Trường, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ cho các khu vực dân cư ở rải rác	Kênh Ngàn Trươi	II	5100	3990	2020 - 2030	
47	VIII.2	Sơn Diêm, Sơn Phú, Sơn Trung, Sơn Hải, Sơn Giang (70%), Sơn Bằng	Xây dựng NMIN Khe Mơ, hòa mạng với HTCN TT Phố Châu.	Hồ Khe Mơ	I	1400	1000	2014 - 2020	
48	VIII.3	Sơn Mai, Sơn Phúc, Sơn Thủy	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ đồng thời xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Sơn Phúc, cấp nước cho các khu vực tập trung dân cư và các bệ chứa.	Hồ Khe Đà, Hồ Cây Sars	II	300	450	2020 - 2030	
49	VIII.4	Sơn Bình, Sơn Châu, Sơn Ninh, Sơn Hà, Sơn Tân, Sơn Mỹ, Sơn Long, Sơn Trà	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ đồng thời xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Sơn Châu, cấp nước cho các khu vực tập trung dân cư và các bệ chứa.	Sông Ngàn Phở	II	1300	900	2014 - 2020	
50	VIII.5	Sơn Tiến	Xây dựng NMIN Sơn Tiến, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Vực Rừng	I	300	400	2020 - 2030	
51	VIII.6	Sơn Lễ, Sơn An, Sơn Hòa, Sơn Thịnh	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ đồng thời xây dựng NMIN tập trung cấp nước cho các khu vực tập trung dân cư và các bệ chứa. NMIN đất tại Sơn Lễ	Hồ Khe Cò	I	700	450	2020 - 2030	
52	VIII.7	Sơn Quang, Sơn Giang (30%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Sơn Quang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Sông Ngàn Phở	II	300	150	2020 - 2030	
53	VIII.8	Sơn Lâm, Sơn Hồng, Sơn Lĩnh	Giải pháp chính cho Sơn Lâm là cấp nước tự chảy từ các khe Cây Khê, khe Rộc Đà và các khe khác, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ. Đồng thời xây dựng NMIN đất tại Sơn Lĩnh, cấp nước cho các khu vực tập trung dân cư. Sơn Lĩnh, Sơn Hồng và một phần Sơn Lâm	Hồ Xài Phở	I	500	400	2020 - 2030	
IX. Huyện Hương Khê									
54	IX.1	Hương Trạch, Phục Thạch	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, nâng cấp 2 công trình cấp nước Z20 và La Khê.	Đập Z20 - Đập Cây Mai	I	5850	4400	2014 - 2020	
55	IX.2	Hương Liên, Hương Lâm	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, nâng cấp 2 công trình cấp nước Leo Vèo và Cà Đay.	Khe Leo Vèo - Khe Cà	II	750	550	2020 - 2030	
56	IX.3	Hương Trà, Hương Xuân (20%)	Xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Hương Trà (sử dụng giếng nước ngầm Quán đội đá cò).	Nước ngầm	III	300	50	2014 - 2020	
57	IX.4	Hương Đô	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời nghiên cứu xây dựng NMIN tập trung cấp nước cho khu vực tập trung dân cư của xã.	Nghiên cứu khai thác nu	III	250	200	2020 - 2030	
58	IX.5	Hương Vinh, Hương Xuân (80%), Phú Gia, Hương Long, Phú Phong	Sửa chữa, nâng cấp công trình Cà Rờ - Bán Giang cấp nước cho một phần xã Hương Vinh, phần còn lại xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Phú Gia lấy nước Sông Triền	Đập sông Triền	II	1350	700	2014 - 2020	
59	IX.6	Hòa Hải, Phúc Đông, Phương Điền, Hương Mỹ, Hà Lĩnh	Xây dựng HTCN liên xã, NMIN đất tại xã Hòa Hải, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Đà Hân	I	1200	1300	2020 - 2030	
60	IX.7	Hương Giang	Xây dựng NMIN Hương Giang, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ họ Võ	I	350	250	2020 - 2030	
61	IX.8	Hương Thủy	Xây dựng NMIN Hương Thủy, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ đập Lăng	I	300	200	2014 - 2020	
62	IX.9	Lộc Yên	Xây dựng NMIN Lộc Yên, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Nước Đò	I	300	300	2020 - 2030	
63	IX.10	Gia Phở	Sử dụng nước của NMIN Gia Phở (tăng công suất, mở rộng nhà máy và mang lưới cấp).	Sông Ngàn Sâu	II	450	150	2020 - 2030	
64	IX.11	Hương Bình	Xây dựng NMIN Hương Bình, kết hợp cấp nước nhỏ lẻ và tự chảy cho các khu vực dân cư ở rải rác.	Hồ Đà Bạc	II	200	200	2014 - 2020	
X. Huyện Kỳ Anh									
65	X.1	Kỳ Sơn	Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tự chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tập trung	Đập Đà Quai	II	420	350	2020 - 2030	
66	X.2	Kỳ Thượng	Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tự chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tập trung	Rào Trỏ	I	400	350	2020 - 2030	
67	X.3	Kỳ Lâm	Giải pháp chủ yếu là cấp nước hộ gia đình và các công trình tự chảy, xây dựng HTCN quy mô nhỏ cấp nước cho những khu dân cư tập trung	Hồ Khe Sung	I	300	250	2020 - 2030	
68	X.4	Kỳ Tây	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMIN tập trung cấp nước cho khu vực tập trung dân cư của xã	Rào Trỏ 1	I	400	300	2020 - 2030	
69	X.5	Kỳ Hợp	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMIN tập trung cấp nước cho khu vực tập trung dân cư của xã	Đập Ma Rén	II	150	100	2020 - 2030	
70	X.6	Kỳ Lạc	Giải pháp chính là cấp nước tự chảy và nhỏ lẻ, đồng thời xây dựng NMIN tập trung cấp nước cho khu vực tập trung dân cư của xã	Hồ Khe Cây Gao (xây m	I	250	150	2020 - 2030	
71	X.7	Kỳ Hoa, Kỳ Tân, Kỳ Văn	Mở rộng NMIN Kỳ Anh		I	1150	850	2014 - 2020	

TT	Tiểu vùng	Địa điểm (xã)	Giải pháp quy hoạch	Nguồn nước	Loại công nghệ xử lý	Công suất yêu cầu cấp nước tập trung (m ³ /ngày)		Giai đoạn thực hiện	
						Đến 2020	Đến 2030	Xây dựng	Nâng cấp, mở rộng
72	X.8	Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Cẩm Minh	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Kỳ Phong, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Hồ sông Rác	I	1350	1150	2014 - 2020	
73	X.9	Kỳ Xuân	Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Xuân, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Hồ Khe Còi	I	500	250	2014 - 2020	
74	X.10	Kỳ Giang, Kỳ Đông	Xây dựng HTCN liên xã, NMN đặt tại xã Kỳ Giang, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Hồ Mực Khê	I	850	300	2020 - 2030	
75	X.11	Kỳ Phú	Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Phú, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Hồ Đá Đen	I	600	500	2020 - 2030	
76	X.12	Kỳ Trung	Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Trung, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Khe Ngang + Khe Cạn	II	100	100	2014 - 2020	
77	X.13	Kỳ Khang	Đầu tư xây dựng NMN Kỳ Khang, kết hợp giải pháp cấp nước hộ gia đình.	Hồ Khe Cà	I	850	450	2014 - 2020	
78	X.14	Kỳ Hải, Kỳ Thọ (40%)	Sử dụng nước của NMN Khu kinh tế Vũng Áng (mở rộng mạng lưới cấp)	Hồ Thượng sông Tri	I	350	200	2014 - 2020	
Tổng						54620	83580		

Ghi chú:

Đối với các xã: Thạch Điện, Thạch Hương, Thạch Lưu, Thạch Lưu, Thạch Vinh, Thạch Việt, Thạch Kênh, Thạch Liên, Việt Xuyên (huyện Thạch Hà); Cẩm Huy, Cẩm Nam, Cẩm Thăng (huyện Cẩm Xuyên); Đức Bồng (huyện VB Quang); Thái Yên (huyện Đức Thọ); Nếu trước năm 2020. Hệ thống cấp nước đô thị đầu tư xây dựng mở rộng quy mô công suất nhà máy thì ưu tiên sử dụng hệ thống mạng lưới cấp nước đô thị.

UBND TỈNH HÀ TĨNH



Phụ lục 02:

QUY HOẠCH NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên huyện, thị	Tên nguồn	Diện tích Lưu Vực (Km2)	Dung tích hiện tại (106 m3)	Trữ lượng CN SH		Đánh giá	Giải pháp để xuất thực hiện qui hoạch nguồn nước	Năm thực hiện
					QH (2020) (106 m3)	TN (2030) (106 m3)			
1	TP. Hà Tĩnh	Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn	223	345	0,88	1,34		Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	
2	TX. Hồng Lĩnh	Hồ Thiên Tượng	2,5	1,2	0,34	0,52		Hiện đại hóa	
3	Huyện Cẩm Xuyên	Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn	223	345	1,52	2,27		Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2030
		Hồ Sông Rác	115	124,5	1,67	2,50	Đáp ứng	Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Đập Đá Hân	6	1,5	0,23	0,35	Đáp ứng	Sửa chữa, kiên cố hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2020
4	Huyện Thạch Hà	Khai thác nước ngầm			0,57	0,85		Thăm dò trước khi lập dự án	
		Hồ Kê Gỗ - Bộc Nguyễn	32	19	2,15	3,40		Sửa chữa, nâng cấp (đã có dự án)	2020
		Hồ Khe Xai	9,6	10	0,38	0,60		Đang xây dựng	2020
		Hồ Đập Bùn	3,2	2,6	0,18	0,28	Thiếu nguồn	Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Khe Giao	4,5	3	0,39	0,62		Đang được đầu tư xây dựng	2020
		Hồ Ngán Trươi + Kênh trục sông Nghèn		750	0,67	0,67		Đang xây dựng	2020
		Khe Hao Hao + Rú Mốc			0,11	0,17		Xây dựng đập dâng	2020
Khai thác nước ngầm (Thạch Đình PA2)			0,11	0,18		Lưu lượng khai thác: 1100m3/ng/km2			
5	Huyện Lộc Hà	Hồ Khe Hao	6	4	1,51	1,31	Thiếu nguồn	Chuyển đổi mục tiêu sử dụng	2020
		Hồ Bộc Nguyễn (Hồ Đò)	32	19	0,78	0,09		Cấp qua hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh	2020
		Hệ thống Kênh trục sông Nghèn			0,64	0,95		Đang được đầu tư xây dựng	2020
6	Huyện Can Lộc	Hồ Cửa Thờ - Trại tiêu	20,9	15,9	1,34	2,05		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hồ Khe Trúc	2,6	2	0,48	0,73		Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2020
		Hồ Vực Trông	12	13	0,72	1,10	Đáp ứng	Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hồ Cù Lây	14,8	13	0,56	0,85	Đáp ứng	Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hồ Khe Lang	9,5	8,5	0,35	0,53		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hệ thống Kênh trục sông Nghèn		15	0,41	0,62		Đang được đầu tư xây dựng	2020
7	Huyện Nghi Xuân	Hồ Xuân Hoa	11,4	9	1,51	2,31		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hồ Cao Sơn	2	0,9	0,41	0,62		Sửa chữa, kiên cố hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2020
		Hồ Khe Lãng (Xuân Hồng)	0,6	0,3	0,20	0,31	Thiếu nguồn	Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2020
		Khe Muối	0,8	0,6	0,09	0,13		Xây dựng đập dâng	2020
		Khe Lầy	0,8	0,5	0,10	0,15		Xây dựng đập dâng	2020
Khai thác nước ngầm			0,57	0,87		Lưu lượng khai thác: 1250m3/ng/km2			
8	Huyện Đức Thọ	Hồ Khe Lãng	9,5	8,5	0,28	0,43		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Thiên Tượng	2,5	1,2	0,12	0,18		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Thanh Niên (T. Hương)	1	0,07	0,04	0,06	Đáp ứng	Mới xây dựng	2020
		Ngân Trươi + kênh trục sông Nghèn			0,08	0,13	Đáp ứng	Xây dựng trạm bơm cấp	2020
		Sông La			1,32	2,00	Đáp ứng	Xây dựng trạm bơm cấp	2020
Sông Ngán Sáu			0,45	0,69		Xây dựng trạm bơm cấp	2020		
Kênh 19/5			0,46	0,70		Xây dựng trạm bơm cấp	2020		
Kênh nhà Lê			0,33	0,51		Xây dựng trạm bơm cấp	2020		
9	Huyện Vũ Quang	Hồ Hối Trưng	1,5	1,2	0,12	0,19	Đáp ứng	Mới xây dựng	2020
		Hồ Nguyễn Văn Trỗi (Sơn Thọ)	0,57	0,017	0,09	0,13	Đáp ứng	Chuyển đổi mục tiêu sử dụng	2020

TT	Tên huyện, thị	Tên nguồn	Diện tích Lưu Vực (Km ²)	Dung tích hiện tại (106 m ³)	Trữ lượng CN SH QH (2020) (106 m ³)	Trữ lượng CN SH TN (2030) (106 m ³)	Đánh giá	Giải pháp đề xuất thực hiện qui hoạch nguồn nước	Năm thực hiện
	Huyện Vũ Quang	Thượng khe Cây Sòng, Ngàn Sâu			0,08	0,13	Đáp ứng nhu cầu	Xây dựng đập dâng	
		Hồ Khe Cò		3,4	0,60	0,92		Xây dựng trạm bơm cấp	
		Hồ Vực Rồng	6,5	1,3	0,27	0,40		Nâng cấp, trữ thêm 1,5.106m ³	2020
		Hồ Khe Mơ	1,3	1,7	0,19	0,29		Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	
		Hồ Khe đá, Cây Sành	1,8	2,31	0,67	1,01		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Xài Phở	1,4	1,1	0,14	0,22	Đáp ứng nhu cầu	Bổ sung nhiệm vụ	
		Hồ Ngàn Trươi	6	1,2	0,31	0,46		Nâng cấp, kiến cổ hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2020
		Nguồn tự chảy, nhỏ lẻ (Sơn Thủy)		750	0,12	0,18		Đang được đầu tư xây dựng	2020
		Sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu			0,14	0,21		Các giải pháp cấp nước nhỏ lẻ	
		Đập Sông Tiêm			1,55	2,32		Xây dựng trạm bơm cấp	2020
		Hồ Đá Hân	17,5	19,8	0,45	0,69		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Đập Maleng	0,8	0,71	0,73	1,11		Mới đầu tư xây dựng	2020
		Hồ Nước Đỏ	2,72	0,8	0,16	0,25		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Hồ Vồ	9,2	1,59	0,16	0,25		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Đập Làng	2	2,8	0,18	0,28	Đáp ứng nhu cầu	Bổ sung nhiệm vụ	
		Hồ Đá Bạc			0,14	0,21		Bổ sung nhiệm vụ	
		Rào Chấn (Hương Lâm)	24	7,25328	0,12	0,19		Mới đầu tư nâng cấp	
		Sông Ngàn Sâu			0,19	0,29		Xây dựng mới đập dâng	2020
		Khai thác nước ngầm			0,49	0,75		Xây dựng trạm bơm cấp	
		Đập Đà Quai			0,42	0,63		Lưu lượng khai thác: 1250m ³ /ng/km ²	2020
		Hồ Con Trường	2,2	0,5	0,22	0,35		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Rào Trỏ	125	162	0,19	0,31		Bổ sung nhiệm vụ	
		Sông Rào Trỏ			1,64	2,60		Đang xây dựng	
		Hồ Thương Sông Trĩ	36	2,5	0,33	0,52		Đang được đầu tư xây dựng	
		Hồ Đá Cát	11	3,35	0,63	1,00		Hiện đại hóa hệ thống dẫn tưới	2030
		Hồ Khe Cà (Kỳ Khang)	2,3	1,2	0,44	0,70		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Đập Ma Rén	12	4,09968	0,38	0,60	Thiếu nguồn	Mới xây dựng (lưu lượng kiệt ngày (130)/s)	2020
		Hồ Khe Sung (Kỳ Lâm)	2,6	2,5	0,07	0,11		Mới xây dựng	2020
		Hồ Khe Còi	2	1,2	0,15	0,23		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Sông Rác	115	124,52	0,21	0,34		Bổ sung nhiệm vụ	2030
		Hồ Mạc Khê	2,5	3,5	0,73	1,15		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Hồ Đá Đen (Kỳ Phú)	1,3	0,5	0,35	0,55		Bổ sung nhiệm vụ	2020
		Đập Khe Ngang, Khe Cạn (Kỳ Trung)	6,2	2,52288	0,32	0,50		Xây dựng mới W=1,5x106m ³	2020
		Tổng cộng			0,05	0,08		Xây dựng mới đập dâng	2020
					34,98	51,19			

UBND TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục 03:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m3/ngđ)	Công suất yêu cầu (m3/ngđ)	Công suất mới NM (m3/ngđ)
I. CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, MỞ RỘNG				
1	CT cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp nước thêm cho xã Cẩm Bình	2700		2.700
2	CT cấp nước xã Tân Lộc.		500	500
3	CT xóm Phúc Giang - Vĩnh Lộc.	430	100	530
4	CT cấp nước xã Khánh Lộc.	600	50	650
5	CT cấp nước xã Cương Gián.		1.350	1.350
6	CT cấp nước xã Đức Nhân.	750	50	800
7	CT cấp nước xã Thái Yên.	450	800	1.250
8	CT cấp nước xã Trường Sơn.	250	1.050	1.300
9	CT cấp nước xã Hương Trạch.	160	800	960
Tổng: 9 công trình.		5340	4.700	10.040
II. MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ CẤP CHO CÁC VÙNG NÔNG THÔN				
1	CTCN TT. Nghi Xuân: cấp nước cho các xã Xuân Phổ, X.Đan, X. Trường, X. Hội.		1.800	
2	CTCN TT.Đức Thọ: cấp nước cho các xã Bùi Xá, Đức La.		500	
3	CTCN TT. Kỳ Anh: cấp nước cho các xã Kỳ Hoa, Kỳ Tân, Kỳ Văn.		2.000	
4	CTCN Khu KT Vùng Áng: Cấp nước cho Kỳ Hải, Kỳ Thọ (40%).		550	
5	CTCN TP. Hà Tĩnh: Cấp nước cho xã Thạch Tân		1.000	
6	CTCN TT. Nghi Xuân:cấp nước cho xã Xuân Viên.		450	
Tổng: 6 hệ thống.			6.300	

Handwritten signature

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m ³ /ngđ)	Công suất yêu cầu (m ³ /ngđ)	Công suất mới NM (m ³ /ngđ)
III. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN XÂY MỚI				
1	Xây dựng CTCN xã Cẩm Mỹ cấp nước cho 7 xã.			3.600
2	Xây dựng CTCN xã Nam Cẩm Xuyên. Giai đoạn 1: cấp nước cho 8 xã.			3.500
3	Xây dựng CTCN xã Thạch Xuân cấp nước cho 4 xã.			2.150
4	Xây dựng CTCN xã Ngọc Sơn cấp nước cho 4 xã.			1.300
5	Xây dựng CTCN xã Thạch Kênh cấp nước cho 4 xã.			1.750
6	Xây dựng CTCN xã Thạch Bàn cấp nước cho 2 xã.			750
7	Xây dựng CTCN xã Thạch Mỹ cấp nước cho 4 xã.			1.950
8	Xây dựng CTCN xã Thạch Kim, giai đoạn 1 cấp nước cho 3 xã.			3.600
9	Xây dựng CTCN xã Mỹ Lộc cấp nước cho 4 xã.			2.900
10	Xây dựng CTCN xã Đồng Lộc cấp nước cho 3 xã.			1.500
11	Xây dựng CTCN xã Thuận Thiện cấp nước cho 2 xã.			1.800
12	Xây dựng CTCN xã Xuân Lĩnh cấp nước cho xã.			350
13	Xây dựng CTCN xã Xuân Lam cấp nước cho xã.			350
14	Xây dựng CTCN xã Xuân Hồng cấp nước cho xã.			700
15	Xây dựng CTCN xã Đức Quang cấp nước cho 2 xã.			350
16	Xây dựng CTCN xã Ân Phú cấp nước cho 2 xã.			300
17	Xây dựng CTCN xã Đức Bồng cấp nước cho 3 xã.			800
18	Xây dựng CTCN xã Sơn Thọ cấp nước cho 2 xã.			350
19	Xây dựng CTCN xã Sơn Hàm cấp nước cho 6 xã - hòa mạng HTCN Phó Châu.			2.400
20	Xây dựng CTCN xã Sơn Châu cấp nước cho 8 xã.			2.200
21	Xây dựng CTCN xã Hương Trà cấp nước cho 2 xã.			350

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m3/ngđ)	Công suất yêu cầu (m3/ngđ)	Công suất mới NM (m3/ngđ)
22	Xây dựng CTCN xã Phú Gia cấp nước cho 5 xã.			2.050
23	Xây dựng CTCN xã Hương Thủy cấp nước cho xã.			500
24	Xây dựng CTCN xã Hương Bình cấp nước cho xã.			400
25	Xây dựng CTCN xã Kỳ Phong cấp nước cho 4 xã.			2.500
26	Xây dựng CTCN xã Kỳ Xuân cấp nước cho xã.			750
27	Xây dựng CTCN xã Kỳ Trung cấp nước cho xã.			200
28	Xây dựng CTCN xã Kỳ Khang cấp nước cho xã.			1.300
Tổng: 28 công trình.				40.650

UBND TỈNH HÀ TĨNH



Phụ lục 04:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2020 ĐẾN 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m3/ngđ)	Công suất yêu cầu (m3/ngđ)	Công suất mới NM (m3/ngđ)
I. CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, MỞ RỘNG				
1	CTCN Nam Cẩm Xuyên, giai đoạn 2 cấp nước thêm cho 7 xã.	3.500	1.850	5.350
2	CTCN xã Bắc Sơn.	150	160	310
3	CTCN xã Thạch Bằng, giai đoạn 2 cấp nước thêm cho 4 xã.	3.600	500	4.100
4	CTCN xã Kim Lộc.	400	300	700
5	CTCN xã Tiên Lộc.	300	200	500
6	CTCN xã Đức Lạng.	500	800	1.300
7	CTCN xã Yên Hồ.	700	100	800
8	CTCN xã Hương Liên.	30	900	930
Tổng: 8 công trình		9.180	4.810	13.990
II. MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC				
1	CTCN xã Cẩm Nhung.	1.000		1.000
2	CTCN xã Thạch Sơn.	900		900
3	CTCN xã Thiên Lộc.	1.400		1.400
4	CTCN xã Gia Phó.	1.000		1.000
Tổng: 4 công trình.		4.300		4.300
III. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN XÂY MỚI				
1	Xây dựng CTCN xã Thạch Điền cấp nước cho 3 xã.			1.200
2	Xây dựng CTCN xã Phú Lộc cấp nước cho 4 xã.			2.150
3	Xây dựng CTCN xã Thường Nga cấp nước cho 3 xã.			1.150

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m3/ngđ)	Công suất yêu cầu (m3/ngđ)	Công suất mới NM (m3/ngđ)
4	Xây dựng CTCN xã Xuân Liên cấp nước cho 2 xã.			1.600
5	Xây dựng CTCN xã Đức An cấp nước cho 3 xã.			1.300
6	Xây dựng CTCN xã Đức Lạc cấp nước cho 2 xã.			650
7	Xây dựng CTCN xã Đức Lập cấp nước cho xã.			300
8	Xây dựng CTCN xã Tân Hương cấp nước cho xã.			200
9	Xây dựng CTCN xã Đức Lĩnh cấp nước cho 2 xã.			800
10	Xây dựng CTCN xã Đức Liên cấp nước cho 2 xã.			150
11	Xây dựng CTCN xã Hương Thọ cấp nước cho 2 xã.			450
12	Xây dựng CTCN xã Sơn Trường cấp nước cho xã.			450
13	Xây dựng CTCN xã Sơn Phúc cấp nước cho 3 xã.			750
14	Xây dựng CTCN xã Sơn Tiến cấp nước cho xã.			700
15	Xây dựng CTCN xã Sơn Lễ cấp nước cho xã.			1.150
16	Xây dựng CTCN xã Sơn Quang cấp nước cho 2 xã.			450
17	Xây dựng CTCN xã Sơn Lĩnh cấp nước cho 3 xã.			900
18	Xây dựng CTCN xã Hương Đô cấp nước cho 2 xã.			450
19	Xây dựng CTCN xã Hòa Hải cấp nước cho 5 xã.			2.500
20	Xây dựng CTCN xã Hương Giang cấp nước cho xã.			600
21	Xây dựng CTCN xã Lộc Yên cấp nước cho xã.			600
22	Xây dựng CTCN xã Kỳ Sơn cấp nước cho xã.			770
23	Xây dựng CTCN xã Kỳ Thượng cấp nước cho xã.			750
24	Xây dựng CTCN xã Kỳ Lâm cấp nước cho xã.			550
25	Xây dựng CTCN xã Kỳ Tây cấp nước cho xã.			700
26	Xây dựng CTCN xã Kỳ Hợp cấp nước cho xã.			250

TT	Tên công trình	Công suất hiện tại NM (m3/ngđ)	Công suất yêu cầu (m3/ngđ)	Công suất mới NM (m3/ngđ)
27	Xây dựng CTCN xã Kỳ Lạc cấp nước cho xã.			400
28	Xây dựng CTCN xã Kỳ Giang cấp nước cho 2 xã.			1.150
29	Xây dựng CTCN xã Kỳ Phú cấp nước cho xã.			1.100
Tổng: 29 công trình				24.170

UBND TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục 05:

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2866 /QĐ-UBND ngày 01 /10/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tiểu vùng	Địa điểm	Công suất	Chi phí xây dựng (tỷ VNĐ)		Ghi chú
			(m3/ngđ)	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới	Xây dựng mới	
1. Huyện Cẩm Xuyên			2.050	19.711		
1	I.1	Cẩm Thạch	2.050	19.711		Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Bắc Cẩm Xuyên
		Cẩm Thành				
		Cẩm Vĩnh				
		Cẩm Bình				
2. Huyện Thạch Hà			5.300		78.768	
1	II.4	Việt Xuyên	1.750		100000 (Vốn ADB)	Vùng nhiễm phèn
		Thạch Liên				
		Phù Việt				
		Thạch Kênh				
2	II.1	Thạch Xuân	2.150		58.939	Vùng nhiễm thuốc trừ sâu
		Thạch Lưu				
		Thạch Vĩnh				
		Thạch Đài				
3	II.3	Thạch Đình	750		19.830	Vùng khan hiếm nước
		Thạch Bàn				
3. Huyện Lộc Hà			2.800	5.515	50.679	
1	III.1	Thạch Mỹ	1.950		50.679	Vùng khan hiếm nước
		Phù Lưu				
		Mai Phụ				
		Thạch Châu				
2	III.2	Tân Lộc	500	5.515		
4. Huyện Can Lộc			1.900	3.205	43.845	
1	IV.3	Vĩnh Lộc	100	1.100		Vùng nhiễm thuốc trừ sâu
2	IV.7	Khánh Lộc		2.105		
3	IV.9	Thuận Thiện	1.800		43.845	Nhiễm chất thải nông nghiệp
		Tùng Lộc				
5. Huyện Nghi Xuân			2.150	5.286	8.816	
1	V.1	Xuân Lĩnh	350		8.816	Vùng khan hiếm nước
2	V.6	Cương Gián	1.350	5.286		Vùng khan hiếm nước
6. Huyện Đức Thọ			1.050	24.798		
1	VI.10	Trường Sơn	1.050		24.798	Vùng ngập lụt ngoài đê La Giang
		Liên Minh				
		Đức Tùng				
		Đức Châu				
7. Huyện Vũ Quang			1.700		31.572	
1	VII.1	Án Phú	300		6.572	Vùng khan hiếm nước
		Đức Giang (25%)				

TT	Tiểu vùng	Địa điểm	Công suất	Chi phí xây dựng (tỷ VNĐ)		Ghi chú
			(m3/ngđ)	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới	Xây dựng mới	
		Khu tái định cư (xã Hương Quang, Hương Điền)	1.400		25.000	Khu tái định cư Ngân Trươi - Cẩm Trang
8. Huyện Hương Sơn			2.200		51.630	
1	VIII.4	Sơn Bình	2.200		51.630	Vùng khan hiếm nước
		Sơn Châu				
		Sơn Ninh				
		Sơn Hà				
		Sơn Tân				
		Sơn Mỹ				
		Sơn Long				
Sơn Trà						
9. Huyện Hương Khê			2.050		64.180	
1	IX.5	Hương Vĩnh	2.050		64.180	Vùng nhiễm xăng dầu
		Hương Xuân				
		Phú Gia				
		Hương Long				
		Phú Phong				

Ghi chú: - Tại mỗi huyện, các dự án được xếp theo thứ tự ưu tiên.
- Các xã dự kiến đặt nhà máy nước được in đậm

UBND TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục 06:

CÁC XÃ NÔNG THÔN THUỘC PHẠM VI QUY HOẠCH CẤP NƯỚC VÙNG TỈNH □

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Địa điểm (Xã)	Hệ thống cấp nước	Ghi chú
I. TP. Hà Tĩnh			
1	Thạch Hưng	Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh	
2	Thạch Đồng		
3	Thạch Môn		
4	Thạch Hạ		
5	Thạch Trung		
6	Thạch Bình		
II. TX. Hồng Lĩnh			
1	Thuận Lộc	Hệ thống cấp nước thị xã Hồng Lĩnh	
II. Huyện Cẩm Xuyên			
1	Cẩm Quan	Hệ thống cấp nước thị trấn Cẩm Xuyên	
III. Huyện Thạch Hà			
1	Thạch Tân	Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh	Ưu tiên đầu tư đến 2015
1	Thạch Long	Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh	
2	Thạch Lâm		
1	Thạch Thắng	Quy hoạch vùng phụ cận của mỏ sắt Thạch Khê	
2	Thạch Hội		
3	Thạch Văn		
4	Thạch Lạc		
5	Thạch Trị		
6	Thạch Khê		
7	Thạch Hải		
8	Tượng Sơn		
IV. Huyện Lộc Hà			
1	Hộ Độ	Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh	
V. Huyện Can Lộc			
1	Vượng Lộc	Hệ thống cấp nước thị trấn Nghèn	
VI. Huyện Nghi Xuân			
1	Xuân Viên	Hệ thống cấp nước thị trấn Nghi Xuân	Ưu tiên đầu tư đến 2015
1	Xuân Thành	Hệ thống cấp nước thị trấn Nghi Xuân	
2	Xuân Giang		
3	Xuân Yên		
4	Xuân Hải		
5	Xuân Mỹ		
6	Tiên Điền		
VII. Huyện Đức Thọ			
1	Tùng Anh	Hệ thống cấp nước thị trấn Đức Thọ	
2	Đức Yên		
3	Đức Long		
4	Trung Lê		
1	Đức Thủy	Hệ thống cấp nước thị trấn Đức Thọ	
2	Đức Lâm		
3	Đức Thịnh		
VIII. Huyện Vũ Quang			

TT	Địa điểm (Xã)	Hệ thống cấp nước	Ghi chú
1	Hương Minh	Hệ thống cấp nước thị trấn Vũ Quang	
2	Sơn Thọ (20%)		
IX. Huyện Hương Sơn			
1	Sơn Kim I	Quy hoạch cấp nước vùng phụ cận khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo	
2	Sơn Kim 2		
3	Sơn Tây		
X. Huyện Kỳ Anh			
1	Kỳ Thư	Hệ thống cấp nước thị trấn Kỳ Anh	
2	Kỳ Hưng		
3	Kỳ Thọ (60%)		
4	Kỳ Châu		
1	Kỳ Hà	Quy hoạch cấp nước khu kinh tế Vũng Áng	
2	Kỳ Ninh		
3	Kỳ Trinh		
4	Kỳ Long		
5	Kỳ Liên		
6	Kỳ Phương		
7	Kỳ Thịnh		
8	Kỳ Lợi		
9	Kỳ Nam		

UBND TỈNH HÀ TĨNH 